

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 3600261626

ngày 14 tháng 2 năm 2012

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh cuối cùng vào ngày 14 tháng 2 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Đoàn Đình Thiêm

Chủ tịch (từ ngày 27 tháng 10 năm 2011)

Đỗ Văn Nam

Chủ tịch (đến ngày 27 tháng 10 năm 2011)

Phạm Quang Vũ

Phó Chủ tịch

Nguyễn Đăng Quang

Thành viên (từ ngày 27 tháng 10 năm 2011)

Bùi Xuân Thoa

Thành viên

Lê Quang Chính

Thành viên

Tô Hải

Thành viên

Trương Công Thắng

Thành viên (từ ngày 27 tháng 10 năm 2011)

Lê Hùng Dũng

Thành viên

Đinh Quang Hoàn

Thành viên (từ ngày 27 tháng 10 năm 2011)

Nguyễn Công Trung

Thành viên

Ban Giám đốc

Phạm Quang Vũ

Tổng Giám đốc

Lê Quang Chính

Phó Tổng Giám đốc

Lê Hùng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp 1

Thành phố Biên Hòa

Tỉnh Đồng Nai

Việt Nam

Đơn vị kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam



KPMG Limited
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Phạm vi kiểm toán

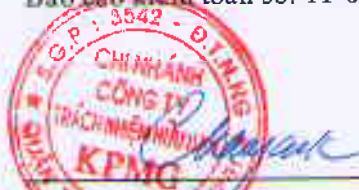
Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa (“Công ty”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 9 tháng 3 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo kiểm toán số: 11-01-293



Chang Hung Chun
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0863/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2012

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn	100		762.111.591.781	676.789.392.720
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	298.221.643.448	361.737.630.582
Tiền	111		23.773.004.391	29.831.631.582
Các khoản tương đương tiền	112		274.448.639.057	331.905.999.000
Các khoản phải thu	130	5	162.234.866.084	111.856.660.312
Phải thu khách hàng	131		110.802.709.997	109.411.361.185
Trả trước cho người bán	132		48.738.881.714	1.675.053.938
Phải thu khác	135		2.693.274.373	770.245.189
Hàng tồn kho	140	6	252.328.534.372	196.734.374.602
Hàng tồn kho	141		254.728.460.983	196.734.374.602
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.399.926.611)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		49.326.547.877	6.460.727.224
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.669.537.281	-
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.809.286.020	972.837.485
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	41.847.724.576	5.487.889.739
Tài sản dài hạn	200		55.953.111.735	52.437.859.656
Tài sản cố định	220		55.953.111.735	52.437.859.656
Tài sản cố định hữu hình	221	8	33.881.155.340	32.933.638.322
Nguyên giá	222		173.572.644.029	164.509.549.887
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.691.488.689)	(131.575.911.565)
Tài sản cố định vô hình	227	9	17.319.885.750	17.319.885.750
Nguyên giá	228		17.319.885.750	17.319.885.750
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	4.752.070.645	2.184.335.584
TỔNG TÀI SẢN	270		818.064.703.516	729.227.252.376

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		92.882.197.492	150.064.483.877
Nợ ngắn hạn	310		89.863.136.392	148.659.081.067
Vay ngắn hạn	311		-	16.231.785.636
Phải trả người bán	312		27.302.489.529	78.485.299.526
Người mua trả tiền trước	313		2.533.904.489	1.884.574.666
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	314	11	27.194.221.226	15.817.616.514
Phải trả nhân viên	315		5.752.911.518	2.843.817.088
Chi phí phải trả	316		1.552.694.388	-
Phải trả khác	319	12	21.544.833.149	24.348.083.709
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	13	3.982.082.093	9.047.903.928
Nợ dài hạn	330		3.019.061.100	1.405.402.810
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	14	3.019.061.100	1.405.402.810
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		725.182.506.024	579.162.768.499
Vốn chủ sở hữu	410		725.182.506.024	579.162.768.499
Vốn cổ phần	411	15	265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư và phát triển	417	16	137.456.077.032	109.589.907.931
Quỹ dự phòng tài chính	418	16	30.814.459.873	22.736.393.873
Lợi nhuận chưa phân phối	420		261.146.377.151	151.070.874.727
TỔNG NGUỒN VỐN	440		818.064.703.516	729.227.252.376

Người lập:

Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc



Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Tổng doanh thu	01	17	1.586.025.888.575	1.301.911.877.370
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	(453.464.823)	(247.574.668)
Doanh thu thuần	10		1.585.572.423.752	1.301.664.302.702
Giá vốn hàng bán	11		(1.193.485.460.589)	(1.028.845.343.605)
Lợi nhuận gộp	20		392.086.963.163	272.818.959.097
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	35.466.973.189	27.822.976.015
Chi phí tài chính	22	19	(10.402.749.967)	(11.618.394.063)
Chi phí bán hàng	24		(170.264.287.348)	(95.916.642.096)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(32.184.921.309)	(28.966.437.663)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		214.701.977.728	164.140.461.290
Kết quả từ các hoạt động khác	40			
Thu nhập khác	31	20	18.770.793.007	14.207.269.108
Chi phí khác	32		(13.085.529)	(87.509.934)
Lợi nhuận trước thuế	50		233.459.685.206	178.260.220.464
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	21	(22.347.148.981)	(16.698.886.015)
Lợi nhuận thuần	60		211.112.536.225	161.561.334.449
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	7.943	6.079

Người lập:

Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc



Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND	Quỹ khen thưởng và phúc lợi VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	141.757.100.000	68.094.331.990	99.263.157.709	13.936.132.106	116.808.026.845	441.858.748.650	5.492.591.197	447.351.339.847
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	161.561.334.449	161.561.334.449	-	161.561.334.449
Cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	35.438.060.000	-	-	-	(35.438.060.000)	-	-	-
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(2.605.000)	(2.605.000)	-	(2.605.000)
Cổ tức giữa kỳ (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(10.631.709.600)	(10.631.709.600)	-	(10.631.709.600)
Cổ phiếu thưởng	88.596.190.000	(38.120.090.022)	-	-	(50.476.099.978)	-	-	-
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.528.000.000)	(2.528.000.000)	-	(2.528.000.000)
Phân loại lại vào nợ phải trả ngắn hạn	-	-	-	-	-	-	(5.492.591.197)	(5.492.591.197)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân bổ vào các quỹ	-	-	25.730.720.200	6.800.261.767	(11.095.000.000)	(11.095.000.000)	-	(11.095.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	-	(15.403.969.978)	-	15.403.969.978	-	-	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	265.791.350.000	29.974.241.968	109.589.907.931	22.736.393.873	151.070.874.727	579.162.768.499	-	579.162.768.499
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	211.112.536.225	211.112.536.225	-	211.112.536.225
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(23.921.221.500)	(23.921.221.500)	-	(23.921.221.500)
Cổ tức giữa kỳ (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(21.263.308.000)	(21.263.308.000)	-	(21.263.308.000)
Thủ lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(6.096.999.200)	(6.096.999.200)	-	(6.096.999.200)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	27.866.169.101	8.078.066.000	(13.811.270.000)	(13.811.270.000)	-	(13.811.270.000)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	(35.944.235.101)	-	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	265.791.350.000	29.974.241.968	137.456.077.032	30.814.459.873	261.146.577.431	725.182.506.024	-	725.182.506.024

Người lập:

Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	20110 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		233.459.685.206	178.260.220.464
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		8.251.026.072	8.228.948.078
Các khoản dự phòng	03		4.037.090.801	283.439.406
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		436.480.000	
Thu nhập lãi tiền gửi	05		(32.747.714.181)	(26.535.725.234)
Chi phí lãi vay	06		3.567.025.719	2.018.055.461
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		217.003.593.617	162.254.938.175
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(91.816.793.286)	(17.145.567.583)
Biến động hàng tồn kho	10		(57.994.086.381)	(91.120.108.251)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(40.482.801.369)	77.700.461.745
			26.709.912.581	131.689.724.086
Tiền lãi vay đã trả	13		(3.567.025.719)	(2.018.055.461)
Thuế thu nhập đã nộp	14		(19.386.190.716)	(14.499.195.361)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(24.974.091.035)	(10.067.687.269)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động kinh doanh	20		(21.217.394.889)	105.104.785.995
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(11.766.278.151)	(10.591.677.629)
Thu lãi tiền gửi	27		31.320.481.042	26.535.725.234
Tiền thuần thu từ các hoạt động đầu tư	30		19.554.202.891	15.944.047.605

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	20110 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn nhận được	33		18.122.657.000	24.031.785.636
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(34.354.442.636)	(7.800.000.000)
Tiền trả cổ tức	36		(45.184.529.500)	(10.634.314.600)
Tiền thuần (chi cho)/thu từ các hoạt động tài chính	40		(61.416.315.136)	5.597.471.036
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(63.079.507.134)	126.646.304.636
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		361.737.630.582	235.091.325.946
Ảnh hưởng của biến động tỷ giá đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(436.480.000)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	4	298.221.643.448	361.737.630.582

Người lập:

Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc



Ngày 9 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 28 tháng 1 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có 558 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 547 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính ("Thông tư 210"). Việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc xác định giá trị hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của Công ty. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 ("CMKT 10") – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.*

(e) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà xưởng và cấu trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 3 – 7 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 6 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 3 – 4 năm |

(i) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hoá chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) đối với cổ phiếu phổ thông của Công ty. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng nào trong năm.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động theo các bộ phận kinh doanh chính như sau:

- Cà phê và các sản phẩm liên quan được làm từ cà phê
- Ngũ cốc

	Cà phê		Ngũ cốc		Khác		Tổng	
	2011 VND	2010 VND	2011 VND	2010 VND	2011 VND	2010 VND	2011 VND	2010 VND
Doanh thu trong nước	1.174.671.943.672	959.087.374.056	292.891.712.142	255.274.469.074	1.693.398.129	761.778.722	1.469.257.053.943	1.215.123.621.852
Doanh thu xuất khẩu	114.972.681.875	85.625.237.114	846.069.610	774.135.326	496.618.324	141.308.410	116.315.369.809	86.540.680.850
Tổng doanh thu của bộ phận	1.289.644.625.547	1.044.712.611.170	293.737.781.752	256.048.604.400	2.190.016.453	903.087.132	1.585.572.423.752	1.301.664.302.702
Giá vốn hàng bán	(981.243.073.962)	(835.201.934.986)	(210.533.046.462)	(193.446.714.692)	(1.709.340.165)	(196.693.927)	(1.193.485.460.589)	(1.028.845.343.605)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	308.401.551.586	209.510.676.184	83.204.735.289	62.601.889.708	480.676.288	706.393.205	392.086.963.163	272.818.959.097
Chi phí không phân bổ							(177.384.985.435)	(108.678.497.807)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh							214.701.977.728	164.140.461.290
Thu nhập khác							18.770.793.007	14.207.269.108
Chi phí khác							(13.085.529)	(87.509.934)
Thuế thu nhập							(22.347.148.981)	(16.698.886.015)
Lợi nhuận thuần sau thuế							211.112.536.225	161.561.334.449

Tài sản và nợ phải trả không thể phân tách thành các bộ phận trên theo một cơ sở hợp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)**

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	1.359.784.675	1.385.195.850
Tiền gửi ngân hàng	22.413.219.716	28.446.435.732
Các khoản tương đương tiền	274.448.639.057	331.905.999.000
	<hr/>	<hr/>
	298.221.643.448	361.737.630.582
	<hr/>	<hr/>

Trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có số tiền khác VND tương đương 42.237.081.175 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 5.519.327.742 VND).

5. Các khoản phải thu

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh mức rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng theo đó khách hàng mới được phân tích về khả năng tín dụng và khả năng về vốn trước khi các điều kiện và điều khoản thanh toán chuẩn và giao hàng được thiết lập.

Công ty lập khoản dự phòng tổn thất phản ánh ước tính về lỗ phát sinh đối với các khoản phải thu khách hàng và khoản phải thu khác. Phần chính của khoản dự phòng này là các phần lỗ cụ thể cho từng khoản phải thu cụ thể.

Giá trị ghi sổ của khoản phải thu khách hàng và phải thu khác phản ánh giá trị hợp lý tương ứng của các khoản phải thu do thời gian đáo hạn ngắn.

Thời hạn của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày lập báo cáo là:

	Số dư gộp	Dự phòng phải thu
	31/12/2011	khó đòi
	VND	31/12/2011
		VND
Trong hạn	72.379.592.517	-
Quá hạn từ 0 đến 30 ngày	29.878.020.296	-
Quá hạn từ 31 đến 180 ngày	11.238.371.557	-
	<hr/>	<hr/>
	113.495.984.370	-
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	2.405.634.000	-
Nguyên vật liệu	155.698.230.474	155.884.292.795
Công cụ và dụng cụ	190.774.924	5.100.000
Sản phẩm dở dang	23.057.552.867	6.810.835.500
Thành phẩm	73.280.268.718	34.034.146.307
Hàng hóa	96.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	254.728.460.983	196.734.374.602
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.399.926.611)	-
	<hr/>	<hr/>
	252.328.534.372	196.734.374.602
	<hr/>	<hr/>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh dự phòng đã lập trong năm.

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ mở thư tín dụng nhập khẩu máy móc và các khoản tạm ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà xưởng và cấu trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	17.597.767.876	140.334.041.712	2.234.111.116	4.343.629.183	164.509.549.887
Tăng trong năm	2.711.014.536	1.419.524.031	1.535.064.124	70.835.000	5.736.437.691
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.462.105.399	-	-	-	3.462.105.399
Xóa sổ	-	(23.502.096)	(111.946.852)	-	(135.448.948)
Số dư cuối năm	23.770.887.811	141.730.063.647	3.657.228.388	4.414.464.183	173.572.644.029
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.991.058.308	114.377.869.707	1.781.765.498	3.425.218.052	131.575.911.565
Khấu hao trong năm	860.063.633	6.677.478.114	456.580.544	256.903.781	8.251.026.072
Xóa sổ	-	(23.502.096)	(111.946.852)	-	(135.448.948)
Số dư cuối năm	12.851.121.941	121.031.845.725	2.126.399.190	3.682.121.833	139.691.488.689
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	5.606.709.568	25.956.172.005	452.345.618	918.411.131	32.933.638.322
Số dư cuối năm	10.919.765.870	20.698.217.922	1.530.829.198	732.342.350	33.881.155.340

Trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có các tài sản là 117.646 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn còn đang được sử dụng (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 105.878 triệu VND).

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011****(tiếp theo)****9. Tài sản cố định vô hình****Quyền sử dụng đất
VND**

Nguyên giá và giá trị còn lại

Số dư đầu năm và số dư cuối năm

17.319.885.750

Quyền sử dụng đất là khoản tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Long Thành để xây dựng nhà máy sản xuất trong thời gian là 50 năm bắt đầu từ tháng 8 năm 2006.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	2.184.335.584	1.882.642.084
Tăng trong năm	6.029.840.460	312.612.638
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.462.105.399)	(10.919.138)
Số dư cuối năm	<u>4.752.070.645</u>	<u>2.184.335.584</u>

11. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.737.034.508	3.934.160.241
Thuế nhập khẩu	14.111.046.125	7.498.273.945
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.346.140.593	4.385.182.328
	<u>27.194.221.226</u>	<u>15.817.616.514</u>

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

12. Phải trả khác

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Ký quỹ thương mại từ khách hàng	19.355.000.000	22.693.992.000
Kinh phí công đoàn	213.087.684	216.944.654
Phải trả về cổ phần hóa	15.000.000	15.000.000
Khác	1.961.745.465	1.422.147.055
	<hr/>	<hr/>
	21.544.833.149	24.348.083.709

Chính sách của Công ty là quản lý thường xuyên các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dự kiến để đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ lượng tiền để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn.

Sau đây là phân loại các khoản nợ tài chính phi phái sinh theo thời điểm đáo hạn của hợp đồng:

31/12/2011	Giá trị ghi sổ	Luồng tiền theo	Trong vòng 1 năm
	VND	hợp đồng chưa	VND
		chiết khấu	
		VND	
Phải trả thương mại và phải trả khác	56.152.928.584	56.152.928.584	56.152.928.584

13. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2011
	VND
Số dư đầu năm	9.047.903.928
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	13.811.270.000
Sử dụng trong năm	(18.877.091.835)
	<hr/>
Số dư cuối năm	3.982.082.093

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty ngày 10 tháng 4 năm 2011 đã quyết định trích quỹ khen thưởng và phúc lợi 13.811.270.000 VND từ lợi nhuận chưa phân phối.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2011 VND
Số dư đầu năm	1.405.402.810
Trích lập dự phòng trong năm	1.637.164.190
Sử dụng dự phòng trong năm	(23.505.900)
Số dư cuối năm	<u>3.019.061.100</u>

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã đóng 229.320.296 VND (2010: 188.959.604 VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

15. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với các cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

	2011		2010	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	26.579.135	265.791.350.000	14.175.710	141.757.100.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	3.543.806	35.438.060.000
Cổ phiếu thưởng	-	-	8.859.619	88.596.190.000
Số dư cuối năm	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000

16. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích đầu tư phát triển kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập như dự phòng cho các rủi ro kinh doanh chung trong tương lai của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)**

17. Tổng doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	2011 VND	2010 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	1.586.025.888.575	1.301.911.877.370
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	-	(390.480)
▪ Hàng bán bị trả lại	(453.464.823)	(247.184.188)
Doanh thu thuần	1.585.572.423.752	1.301.664.302.702

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi	32.747.714.181	26.535.725.234
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.719.259.008	1.154.387.757
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	132.863.024
	35.466.973.189	27.822.976.015

19. Chi phí tài chính

	2011 VND	2010 VND
Chi phí lãi vay	3.567.025.719	2.018.055.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.399.244.248	9.299.313.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	436.480.000	301.025.079
	10.402.749.967	11.618.394.063

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

20. Thu nhập khác

	2011 VND	2010 VND
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	17.509.392.681	13.248.552.553
Khác	1.261.400.326	958.716.555
	<hr/>	<hr/>
	18.770.793.007	14.207.269.108

21. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện tại	22.347.148.981	16.350.266.090
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	348.619.925
	<hr/>	<hr/>
	22.347.148.981	16.698.886.015

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	233.459.685.206	178.260.220.464
	<hr/>	<hr/>
Thuế theo thuế suất của Công ty	35.018.952.781	26.739.033.070
Ảnh hưởng của thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	6.375.175.806	1.699.988.116
Chi phí không được khấu trừ thuế	-	5.770.353
Ưu đãi thuế	(19.046.979.606)	(12.094.525.449)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	348.619.925
	<hr/>	<hr/>
	22.347.148.981	16.698.886.015

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế. Tuy nhiên, vì là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước năm 2006, Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2005) và giảm 50% thuế thu nhập trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2014). Tất cả các khoản ưu đãi thuế trên không được áp dụng đối với thu nhập khác, thu nhập khác chịu thuế suất 25%.

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận thuần trong năm và phân bổ cho cổ đông phổ thông	211.112.536,225	161.561.334,449

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2011 VND	2010 VND
Cổ phiếu phổ thông được phát hành đầu năm	26.579.135	14.175.710
Ảnh hưởng của cổ tức bằng cổ phiếu	-	3.543.806
Ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng	-	8.859.619
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011	26.579.135	26.579.135

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng.

23. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 10 tháng 4 năm 2011 đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền 23.921.221.500 VND tương đương 900 VND trên một cổ phiếu (2010: cổ tức bằng cổ phiếu là 35.438.060.000 tương đương 3.543.806 cổ phiếu và phần cổ phiếu lẻ được hưởng bằng tiền 2.605.000 VND).

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Dại hội đồng cổ đông của Công ty vào ngày 13 tháng 9 năm 2011 đã quyết định ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định tỷ lệ chia cổ tức giữa kỳ cho cổ đông dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2011. Theo đó, cuộc họp của Hội đồng Quản trị quyết định phân phối cổ tức giữa kỳ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 theo tỷ lệ 8% trên tổng vốn cổ phần với số tiền là 21.263.308.000 VND tương đương 800 VND trên một cổ phiếu (2010: 10.631.709.600 VND).

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2011 VND	2010 VND
Tổng công ty cà phê Việt Nam		
Cổ tức bằng tiền mặt	19.954.937.500	5.343.750.000
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	17.812.500.000
Cổ phiếu thưởng	-	44.531.250.000
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	6.632.652.898	2.837.449.097
Tiền lương và thù lao	2.958.953.309	1.955.000.000
Cổ tức chi bằng tiền	1.393.371.000	318.518.800
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	1.061.580.000
Cổ phiếu thưởng	-	2.653.070.000

25. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	229.330.781.555	-

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang bao gồm thuê nhà và thuê kho như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.367.675.857	2.228.116.224
Từ hai đến năm năm	4.216.000.000	5.985.006.912
	6.583.675.857	8.213.123.136

26. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2011	2010
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.126.789.524.067	985.249.646.278
Chi phí nhân công	61.086.461.406	58.147.189.856
Chi phí khấu hao	8.251.026.072	8.228.948.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.087.738.841	54.575.035.220
Chi phí khác	36.240.044.624	71.084.843.854

27. Tài sản thuần bằng ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có trạng thái tài sản thuần bằng ngoại tệ như sau:

	USD	EUR	CNY
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	319.226	1.284.391	-
Phải thu khách hàng	596.820	-	34.390
Phải trả người bán	(88.725)	-	-
Trạng thái gộp trên bảng cân đối kế toán	827.321	1.284.391	34.390

Công ty đảm bảo rằng trạng thái thuần của rủi ro này được giữ mức độ có thể chấp nhận bằng việc mua hoặc bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay khi cần thiết để giải quyết việc mất cân bằng tạm thời.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Các tỷ giá hối đoái chủ yếu chính đã được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày 31/12/2011 VND
USD 1	20.825
EUR 1	27.709
CNY 1	3.365

Dưới đây là bảng phân tích các tác động đối với lợi nhuận lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi xem xét tỷ giá hối đoái hiện tại và mức độ biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần tại ngày 31/12/2011 VND
USD (mạnh thêm 10%)	1.594.061.420
EUR (mạnh thêm 10%)	3.292.118.901
CNY (mạnh thêm 15%)	16.064.429
Tăng lợi nhuận thuần	4.902.244.750

Biến động ngược chiều của các ngoại tệ sẽ ảnh hưởng bằng các số liệu được trình bày bên trên nhưng theo chiều ngược lại đến lợi nhuận thuần của Công ty.

Công ty Cổ phần VinaCafe Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

28. Số liệu so sánh

	31/12/2010 VND (phân loại lại)	31/12/2010 VND (đã được báo cáo trước đây)
Phải trả khác	24.348.083.709	1.654.091.709
Nợ dài hạn khác	-	22.693.992.000

Người lập:



Lê Hùng Dũng
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Phạm Quang Vũ
Tổng Giám đốc

Ngày 9 tháng 3 năm 2012